

Bản án số: 144/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 22-7-2026

V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú

Hội thẩm nhân dân: ông Múth So Ny và bà Lê Hồ Thảo Trang.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Trần Lê Ngọc Trân - Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 14 - An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 14 – An Giang tham gia phiên tòa:** không.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 14 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 424/2026/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2026 về việc tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 670/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/7/2026, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1974; địa chỉ: Tổ A, khóm T, phường T, tỉnh An Giang "vắng mặt";

Bị đơn: Ông Đặng Minh H, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ A, khóm T, phường T, tỉnh An Giang; Địa chỉ hiện nay: Đường G, xã E, tỉnh Đắk Lắk "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết, như sau:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Đặng Minh H là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo số 12 ngày 09/7/1993 ngày tại Ủy ban nhân dân thị trấn C (nay là phường C), tỉnh An Giang.

Sau khi kết hôn vợ chồng (ông H, bà T) sống tại Tổ A, khóm T, phường T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, nhưng về sau này giữa bà Nguyễn Thị T và ông Đặng Minh H xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm tính tình không hợp nhau, không thể hòa hợp trong đời sống hôn nhân đến khoảng năm 2002 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng hơn. Vợ chồng cũng đã ly thân 24 năm. Nay mục đích hôn

nhân không đạt được vợ chồng không còn hòa hợp để tiếp tục chung sống với nhau nên bà Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Đặng Minh H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Đặng Cẩm T1, sinh ngày 28/2/1994. Do con chung Đặng Cẩm T1, sinh ngày 28/2/1994 đã trưởng thành và sống tự lập nên bà T không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Đặng Minh H trình bày ý kiến tại bản tự khai ngày 06/7/2026 như sau:

Về hôn nhân: Tôi và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo số 12 ngày 09/7/1993 ngày tại Ủy ban nhân dân thị trấn C (nay là phường C), tỉnh An Giang.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại Tổ A, khóm T, phường T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, nhưng về sau này giữa tôi và bà Nguyễn Thị T xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm tính tình không hợp nhau, không thể hòa hợp trong đời sống hôn nhân đến khoảng năm 2002 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng hơn. Vợ chồng cũng đã ly thân 24 năm. Nay mục đích hôn nhân không đạt được vợ chồng không còn hòa hợp để tiếp tục chung sống với nhau nên tôi đồng ý thống nhất yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Đặng Cẩm T1, sinh ngày 28/2/1994. Do con chung Đặng Cẩm T1, sinh ngày 28/2/1994 đã trưởng thành và sống tự lập nên tôi thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và không ai giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn có nơi thường trú tại khóm T, phường T, tỉnh An Giang thuộc phạm vi giải quyết của Tòa án khu vực 14 - An Giang. Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng

với quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn ông Đặng Minh H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và xét xử vụ án theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Quan hệ hôn nhân được xác lập vào năm 2023 trong thời điểm Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết theo quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn bà T và bị đơn ông H được xác lập vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, tỉnh An Giang theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo lời trình bày của bà T, ông H đều cho rằng cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mâu thuẫn trở nên trầm trọng từ năm 2002 đến ngày nay, việc bà T xin ly hôn, ông H đồng ý là thuận tình ly hôn hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận việc bị đơn đồng ý ly hôn và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về quan hệ con chung: giữa bà T và ông H có 01 con chung tên là Đặng Cẩm T1, sinh ngày 28/2/1994 đã trưởng thành và sống tự lập. Khi ly hôn, giữa bà T và ông H thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, ý kiến về sự thoả thuận của các đương sự phù hợp với pháp luật nên chấp thuận theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Về quan hệ cấp dưỡng nuôi con; về quan hệ tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết và cùng khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[7] Về án phí: bà Nguyễn Thị T là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình.

Ông Đặng Minh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 9, 11, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T.**

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị T** được ly hôn với ông **Đặng Minh H.**

Về con chung: Có 01 con chung tên **Đặng Cẩm T1**, sinh ngày 28/2/1994 nay đã trưởng thành và sống tự lập, bà **T** và ông **H** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: bà **Nguyễn Thị T** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002716 ngày 16/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ và văn thư.

Châu Nam Phú

